

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**  
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017**

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lề, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La  
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số: 573/2025

**Tên đơn vị yêu cầu** : Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn  
**Vị trí lấy mẫu** : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước trạm chính Mai Sơn  
**Loại mẫu** : Nước sinh hoạt - Mã số 12/T9/2025  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Biên bản giao mẫu** : Số 573/BB ngày 09 tháng 9 năm 2025  
**Ngày phân tích** : 10/9/2025 - 12/9/2025



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT                         | Thông số                                       | Đơn vị        | Kết quả                   | QCĐP<br>01:2023/SL     | Phương pháp<br>phân tích           |
|----------------------------|------------------------------------------------|---------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b> |                                                |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ đục                                         | NTU           | 0.21                      | 2                      | PP/NTU                             |
| 2                          | Mùi, vị (*)                                    | -             | Không<br>mùi,<br>không vị | không có mùi, vị<br>lạ | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-03 |
| 3                          | Màu sắc                                        | TCU           | < 3.7<br><i>Lod: 3.7</i>  | 15                     | SMEWW 2120C:2023                   |
| 4                          | Chỉ số pH                                      | -             | 7.57                      | 6.0 - 8.5              | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-01 |
| 5                          | Clo dư                                         | mg/L          | 0.50                      | 0.2 - 1                | Phương pháp PP-CLD                 |
| 6                          | Coliform tổng số                               | CFU/<br>100mL | 0                         | < 3                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| 7                          | <i>E.coli</i>                                  | CFU/<br>100mL | 0                         | < 1                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| <b>Các thông số nhóm B</b> |                                                |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ cứng tổng (tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> ) | mg/L          | 187                       | 300                    | TCVN 6224:1996                     |
| 2                          | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)           | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 0.024</i>  | 0.05                   | TCVN 6178:1996                     |
| 3                          | Pecmanganat                                    | mg/L          | 0.51                      | 2                      | TCVN 6186: 1996                    |
| 4                          | Sắt                                            | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 0.1</i>    | 0.3                    | TCVN 6177:1996                     |
| 5                          | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo<br>N)        | mg/L          | 0.83                      | 2                      | TCVN 6180:1996                     |
| 6                          | Mangan                                         | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 0.026</i>  | 0.1                    | PP/MN                              |

|   |                              |               |       |      |                  |
|---|------------------------------|---------------|-------|------|------------------|
| 7 | Tổng chất rắn hòa tan<br>TDS | mg/L          | 199.4 | 1000 | PP/TDS           |
| 8 | Tụ cầu vàng                  | CFU/<br>100mL | 0     | <1   | SMEWW 9213B:2017 |
| 9 | Trực khuẩn mủ xanh           | CFU/<br>100mL | 0     | <1   | TCVN 8881:2011   |

Sơn La, ngày 15 tháng 9 năm 2025

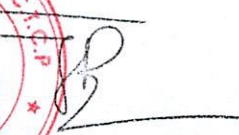
**Phụ trách Kỹ thuật  
bộ phận thử nghiệm**

**Kiểm soát**

**P. Tổng giám đốc**

  
**Nguyễn Hoàng Lâm**

  
**Đỗ Quang Phương**

  
**Phạm Ngọc Dũng**



**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến. (\*) Thông số thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- L<sub>od</sub> của NO<sub>2</sub> được tính theo  $N = 0.024$ .
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM ĐỊNH**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
 Tel: 0212.3789.927 Email: [Vilas128sl@gmail.com](mailto:Vilas128sl@gmail.com)/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số : 2025.09.26.31/TN



**Tên đơn vị yêu cầu** : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La  
**Địa chỉ** : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La  
**Loại mẫu** : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm cấp nước Chính Mai Sơn – XNCN Mai Sơn  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Biên bản giao mẫu** : Số 2025.09.11/BBGM. Ngày 11 tháng 09 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| STT | Thông số                                                               | Đơn vị | Kết quả               | QCĐP<br>01:2023/SL | Phương pháp<br>phân tích                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------------|
| 01  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(*) | mg/l   | < 0,12                | 0,3                | SMEWW<br>4500-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> E:2017  |
| 02  | Hàm lượng Antimon (Sb)                                                 | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00337) | 0,02               | TCCS HD – 03/01                                    |
| 03  | Hàm lượng Cadimi (Cd)                                                  | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00054) | 0,003              | TCCS HD – 02/01                                    |
| 04  | Natri (Na) (*)                                                         | mg/l   | 3,33                  | 200                | SMEWW 3111.B:2017                                  |
| 05  | Nhôm (Al) (*)                                                          | mg/l   | 0,032                 | 0,2                | SMEWW 3125:2023                                    |
| 06  | Seleni (Se)                                                            | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00058) | 0,01               | TCCS HD – 03/01                                    |
| 07  | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )(*)                             | mg/l   | < 10                  | 250                | SMEWW<br>4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E:2017 |
| 08  | Benzen(*)                                                              | µg/l   | < 0,30                | 10                 | EPA 3510C & EPA<br>8015D, Revision 4, June<br>2003 |
| 09  | Etylbenzen(*)                                                          | µg/l   | < 9,0                 | 300                | EPA 3510C & EPA<br>8015D, Revision 4, June<br>2003 |
| 10  | Phenol và dẫn xuất của phenol(*)                                       | µg/l   | 0,399                 | 1                  | NIOEH.HD.H.PP.<br>44:2022                          |
| 11  | Styren(*)                                                              | µg/l   | < 5,0                 | 20                 | EPA 524.2,<br>Revision 4.1, 1995                   |
| 12  | Toluen(*)                                                              | µg/l   | < 9,0                 | 700                | EPA 3510C & EPA<br>8015D, Revision 4, June<br>2003 |

|    |                          |      |         |     |                                              |
|----|--------------------------|------|---------|-----|----------------------------------------------|
| 13 | Xylen(*)                 | µg/l | < 9,0   | 500 | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |
| 14 | Carbofuran(*)            | µg/l | < 0,01  | 5   | EPA 531.2                                    |
| 15 | Chlorpyrifos(*)          | µg/l | < 0,01  | 30  | EPA 8270D, Revision 5, July 2014             |
| 16 | Cyanazine(*)             | µg/l | < 0,016 | 0,6 | US EPA 525.3                                 |
| 17 | DDT và các dẫn xuất(*)   | µg/l | < 0,016 | 1   | TCVN 7876:2008                               |
| 18 | Hydroxyatrazine(*)       | µg/l | < 0,081 | 200 | NIOEH.HD.H.PP. 100:2023                      |
| 19 | MCPA(*)                  | µg/l | < 0,35  | 2   | NIOEH.HD.H.PP. 121:2023                      |
| 20 | Permethrin(*)            | µg/l | < 0,05  | 20  | NIOEH.HD.H.PP. 119:2023                      |
| 21 | Propanil(*)              | µg/l | < 0,10  | 20  | NIOEH.HD.H.PP. 114:2023                      |
| 22 | Bromodichloromethane(*)  | µg/l | < 0,10  | 60  | NIOEH.HD.H.PP. 115:2023                      |
| 23 | Bromoform (Bromofoc) (*) | µg/l | < 0,20  | 100 | NIOEH.HD.H.PP. 115:2023                      |
| 24 | Cloroform (Clorofoc) (*) | µg/l | < 0,02  | 300 | NIOEH.HD.H.PP. 115:2023                      |
| 25 | Dibromochloromethane(*)  | µg/l | < 0,10  | 100 | NIOEH.HD.H.PP. 115:2023                      |
|    |                          |      |         |     |                                              |
|    |                          |      |         |     |                                              |
|    |                          |      |         |     |                                              |
|    |                          |      |         |     |                                              |
|    |                          |      |         |     |                                              |

Sơn La, ngày 26 tháng 09 năm 2025

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc



Là Văn Khải



Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lođ: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (\*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Thông tin và Kiểm định